



shù bǎi wàn

数百万

numeral phrase · millions of

Example Sentences

Zhè chǎng zāi nàn yǐng xiǎng le shù bǎi wàn rén de shēng huó
这场灾难影响了数百万人的生活。

This disaster affected the lives of millions of people.

Gōng sī tóu rù le shù bǎi wàn zī jīn yòng yú yán fā xīn chǎn pǐn
公司投入了数百万资金用于研发新产品。

The company invested millions of dollars in developing new products.

Trace each character, then write the word on your own.

数	数	数	数	数	数	数	数	数	数	数
数	数	数	数	数						
百	百	百	百	百	百	百	百	百		
万	万	万	万	万	万					